

Số: 470 /QĐ-ĐHPVĐ

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về hoạt động so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục
Trường Đại học Phạm Văn Đồng**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

Căn cứ Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 07/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Phạm Văn Đồng;

Căn cứ Quyết định số 2050/QĐ-ĐHPVĐ ngày 29/12/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Phạm Văn Đồng;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng các chương trình đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trường phòng Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hoạt động so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục Trường Đại học Phạm Văn Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường các đơn vị trực thuộc và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HT;
- Các Phó HT;
- Lưu: VT, KT-ĐBCLGD (02).



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Đăng Vũ

QUY ĐỊNH
Về hoạt động so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục
Trường Đại học Phạm Văn Đồng

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 470 /QĐ-ĐHPVD ngày 22 tháng 10 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng*

1. Mục đích

Thống nhất việc thực hiện so chuẩn, đối sánh về nội dung thực hiện, chuẩn đối sánh, đối tác lựa chọn, quy trình thực hiện hoạt động so chuẩn, đối sánh và việc sử dụng thông tin so chuẩn, đối sánh trong hoạt động đào tạo; nghiên cứu khoa học (NCKH); phục vụ cộng đồng (PVCĐ); tài chính; tình hình việc làm của SV tốt nghiệp và các hoạt động khác tại Trường Đại học Phạm Văn Đồng.

2. Phạm vi áp dụng

Quy định này được áp dụng trong nội bộ Trường Đại học Phạm Văn Đồng để:

- So chuẩn, đối sánh chất lượng cơ sở giáo dục (CSGD) và chương trình đào tạo (CTĐT) của Trường theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD đại học và CTĐT các trình độ của giáo dục đại học theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- So chuẩn, đối sánh chất lượng các CTĐT của Trường với các CTĐT tương ứng đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trong nước, khuyến khích thực hiện so chuẩn, đối sánh với các CTĐT đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- So chuẩn, đối sánh hoạt động đào tạo; NCKH; PVCĐ; tài chính; tình hình việc làm của SV tốt nghiệp giữa các năm với nhau, đối sánh giữa các đơn vị trong trường, đối sánh giữa Trường Đại học Phạm Văn Đồng với các đối tác trong nước, khuyến khích thực hiện so chuẩn, đối sánh với các đối tác nước ngoài.

3. Sử dụng kết quả so chuẩn, đối sánh

Kết quả so chuẩn, đối sánh giúp các đơn vị nói riêng và Nhà trường nói chung phân tích, đánh giá hiện trạng làm căn cứ xác định mục tiêu phát triển, chỉ tiêu phấn đấu và xây dựng giải pháp cải tiến liên tục, nâng cao chất lượng.

Kết quả so chuẩn, đối sánh là cơ sở để Nhà trường ưu tiên đầu tư các nguồn lực nhằm cải tiến chất lượng giáo dục.

4. Căn cứ so chuẩn, đối sánh

- Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD (ban hành kèm theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GD&ĐT).

- Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT (ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT).



- Các chỉ số cần đối sánh (Phụ lục 8 - Công văn 1075/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28/6/2016 và Công văn 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ GD&ĐT).

- CTĐT của các trường đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trong nước, và/hoặc quốc tế.

- Hoạt động đào tạo; NCKH; PVCĐ; tài chính; tình hình việc làm của SV tốt nghiệp của các trường đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trong nước và/hoặc quốc tế.

5. Nội dung thực hiện so chuẩn, đối sánh

- So chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục của Trường với Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD của Bộ GD&ĐT ban hành theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT gồm 25 tiêu chuẩn, 111 tiêu chí (*nội dung chi tiết tại Phụ lục 1*).

- So chuẩn, đối sánh chất lượng CTĐT của Trường với Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT ban hành theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT gồm 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí (*nội dung chi tiết tại Phụ lục 2*).

- Các chỉ số cần đối sánh (Phụ lục 8 - Công văn 1075/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28/6/2016 và Công văn 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ GD&ĐT).

- So chuẩn, đối sánh chất lượng các CTĐT (*nội dung chi tiết tại Phụ lục 3*).

- So chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động đào tạo; NCKH; PVCĐ; tài chính; tình hình việc làm của SV tốt nghiệp (*nội dung chi tiết tại Phụ lục 4*).

6. Đối tác thực hiện so chuẩn, đối sánh

6.1. Lựa chọn CSGD để đối sánh các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ, tài chính, tình hình việc làm của SV tốt nghiệp và các hoạt động khác

- Nếu chọn CSGD để đối sánh trong nước thì CSGD được đối sánh phải được kiểm định thành công theo tiêu chuẩn trong nước của Bộ GD&ĐT quy định và/hoặc CSGD được kiểm định thành công theo tiêu chuẩn quốc tế (AUN-QA, HCERES,...).

- Nếu chọn CSGD để đối sánh ngoài nước thì CSGD được đối sánh phải nằm trong bảng xếp hạng Châu Á (Asia University Rankings) và/hoặc CSGD nằm trong bảng xếp hạng thế giới (World University Rankings).

6.2. Lựa chọn CTĐT để đối sánh

- Nếu chọn CTĐT để đối sánh trong nước thì CTĐT được đối sánh phải được kiểm định thành công theo tiêu chuẩn trong nước của Bộ GD&ĐT quy

định và/hoặc CTĐT được kiểm định thành công theo tiêu chuẩn quốc tế (AUN-QA, CTI, ABET, ACBSP, FIBAA,...).

- Nếu chọn CTĐT để đối sánh ngoài nước thì CTĐT được đối sánh phải nằm trong bảng xếp hạng Châu Á (Asia University Rankings by Subject) và/hoặc CTĐT nằm trong bảng xếp hạng thế giới (World University Rankings by Subject).

7. Quy trình thực hiện

7.1. Tóm tắt quy trình

Bước	Trình tự thực hiện	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp/giám sát
1	Xác định đối tượng cần so chuẩn, đối sánh (so chuẩn, đối sánh cái gì)	Các đơn vị chức năng có liên quan	- Phòng KT-ĐBCLGD - Giám sát: BGH
2	Xác định đối tác so chuẩn, đối sánh (so chuẩn, đối sánh với ai)	Các đơn vị chức năng có liên quan	- Phòng KT-ĐBCLGD - Giám sát: BGH
3	Thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu	Các đơn vị chức năng có liên quan	Giám sát: BGH
4	Thực hiện so chuẩn, đối sánh (xu thế tăng-giảm, sự tương đồng, sự khác biệt, lý do,...)	Các đơn vị chức năng có liên quan	Giám sát: BGH
5	Sử dụng kết quả so chuẩn, đối sánh	Các đơn vị chức năng có liên quan	Giám sát: BGH
6	Đánh giá việc sử dụng kết quả so chuẩn, đối sánh	Các đơn vị chức năng có liên quan	- Phòng KT-ĐBCLGD - Giám sát: BGH

7.2. Mô tả các bước thực hiện quy trình

Bước	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp, giám sát	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Xác định đối tượng cần so chuẩn, đối sánh:				
	- Đối sánh về các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp CSGD của Bộ GD&ĐT.	- Các đơn vị có liên quan - Các Khoa	- Phòng KT-ĐBCLGD - Giám sát: BGH	Hàng năm	
	- Đối sánh về các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp CTĐT của Bộ GD&ĐT.	- Các Khoa - Các đơn vị có liên quan	- Phòng Đào tạo - Phòng KT-ĐBCLGD - Giám sát: BGH	Hàng năm	
	- Đối sánh chất lượng các CTĐT của Trường với các CTĐT tương ứng đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trong nước, khuyến khích thực hiện so chuẩn, đối sánh với các CTĐT đạt tiêu chuẩn quốc tế.	Các Khoa	- Phòng Đào tạo - Phòng KT-ĐBCLGD - Giám sát: BGH	Hàng năm	
	- So chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động đào tạo.	- Phòng Đào tạo - Phòng CTHSSV - Các Khoa	- Phòng KT-ĐBCLGD - Giám sát: BGH	Hàng năm	
	- So chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động NCKH.	Phòng QLKH&HTQT	- Các Khoa - Phòng KT-ĐBCLGD - Giám sát: BGH	Hàng năm	
	- So chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động PVCĐ, gồm:			Hàng năm	Đơn vị phối hợp gửi số liệu kết quả hoạt động cho đơn vị chủ trì.
	+ Hoạt động thiện nguyện, tình nguyện của SV, GV, Cán bộ viên chức.	Đoàn Thanh niên	- Liên chi các chi đoàn Khoa - Hội SV - Các Khoa		
	+ Hoạt động chuyên giao công nghệ cho các cơ quan, địa phương,... + Kết nối với các trường đại học, viện khoa học, trong nước và quốc tế để PVCĐ.	Phòng QLKH&HTQT	Các Khoa		
+ Hoạt động đào tạo (tù xa, ngắn hạn, đào tạo theo	- Phòng Đào tạo	Các Khoa			

	<i>hợp đồng,...).</i>	- Trung tâm Đào tạo thường xuyên			
	+ Hoạt động PVCD của Công đoàn.	Công đoàn Cơ sở trường	Các Công đoàn bộ phận		
	- So chuẩn, đối sánh hoạt động tài chính.	Phòng Kế hoạch tài chính	Các đơn vị liên quan		
	- So chuẩn đối sánh tình hình việc làm của SV tốt nghiệp.	Trung tâm Hỗ trợ SV và Quan hệ Doanh nghiệp	Các Khoa		
2	Xác định đối tác để đối sánh: Đơn vị thực hiện xác định đối tác so chuẩn, đối sánh đảm bảo yêu cầu của mục 6 - Đối tác thực hiện so chuẩn, đối sánh).	Các đơn vị có liên quan.	BGH		Biên bản cuộc họp
3	Thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu.	Các đơn vị có liên quan			File dữ liệu
4	Thực hiện đối sánh.	Các đơn vị có liên quan			
5	- Viết báo cáo kết quả thực hiện đối sánh và xây dựng kế hoạch hành động cải tiến trình BGH qua Phòng KT-ĐBCLGD (<i>mẫu báo cáo Phụ lục 5</i>). - Lưu trữ hồ sơ minh chứng theo đúng quy định.	Các đơn vị có liên quan	- Phòng KT-ĐBCLGD - Giám sát: BGH		- Báo cáo - Minh chứng - Kế hoạch cải tiến
6	- Tổng hợp các hoạt động so chuẩn, đối sánh và kế hoạch cải tiến của tất cả các lĩnh vực của trường trình BGH.	Phòng KT-ĐBCLGD	- Chỉ đạo, Giám sát: BGH - Các đơn vị chức năng có liên quan		
	- Thực hiện cải tiến chất lượng từ kết quả so chuẩn, đối sánh. Báo cáo kết quả thực hiện vào cuối năm học.	Các đơn vị có liên quan	Giám sát: BGH		
	- Định kỳ đánh giá lại các giải pháp cải tiến chất lượng.	Các đơn vị có liên quan	Giám sát: BGH	Sau 1 năm cải tiến	

7.3. Tổ chức thực hiện

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị chủ động triển khai thực hiện việc so chuẩn, đối sánh. Trong quá trình triển khai nếu có vướng mắc, các đơn vị kịp thời báo cáo cho Lãnh đạo trường qua Bà Nguyễn Thị Nga - Phó Trưởng Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng giáo dục để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC 1

Nội dung so chuẩn, đối sánh với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp CSGD của Bộ GD&ĐT

(Ban hành kèm theo Quyết định số..... ngày.....tháng.....năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng)

TT	Tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá	Yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn
Tiêu chuẩn 1: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa		
1	Quy trình xây dựng, rà soát và phát triển tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa được cải tiến.	Ít nhất một lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.
Tiêu chuẩn 2: Quản trị		
1	Rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận và các văn bản của hệ thống quản trị.	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý		
1	Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được rà soát.	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược		
1	Xây dựng các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính (về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính, đào tạo, NCKH và PVCĐ).	Có bộ chỉ số KPIs
Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng		
1	Thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ theo kế hoạch.	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực		
1	Cán bộ, giảng viên, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn.	Ít nhất 75% cán bộ, giảng viên, nhân viên được đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn ít nhất 2 lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.
2	Cán bộ, giảng viên, nhân viên hài lòng với các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn.	Ít nhất 75% cán bộ, giảng viên, nhân viên hài lòng.
3	Thực hiện việc rà soát định kỳ về chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực.	Ít nhất 1 lần/năm
Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất		
1	Các kế hoạch tài chính được rà soát đánh giá, cập nhật.	Định kỳ hàng năm
2	Các kế hoạch về cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị được rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư.	Định kỳ hàng năm
3	Các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập được rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư.	Định kỳ hàng năm

4	Rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD.	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại		
1	Báo cáo tổng kết, đánh giá, cải thiện về hoạt động đối ngoại.	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong		
1	Định kỳ rà soát các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL.	Ít nhất 02 năm/lần.
Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài		
1	Cán bộ có chứng chỉ đào tạo kiểm định viên KĐCLGD.	Ít nhất 5 cán bộ
2	Cán bộ có thể kiểm định viên.	Có ít nhất 1 cán bộ
Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong		
1	Rà soát, bổ sung, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong.	Định kỳ hàng năm
2	Rà soát, bổ sung, điều chỉnh số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng		
1	Rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng.	Ít nhất 2 lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.
Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học		
1	Chuẩn đầu ra của các CTĐT/các môn học/học phần được ban hành chính thức; được định kỳ rà soát, điều chỉnh.	Ít nhất 2 năm một lần
2	Rà soát quy trình thiết kế và quy trình đánh giá chương trình dạy học.	Ít nhất 1 lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá
3	Định kỳ rà soát chương trình dạy học, trong đó có tham khảo các chương trình dạy học tiên tiến trong nước/quốc tế và lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.	Ít nhất 2 năm một lần
Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập		
1	Điều chỉnh triết lý giáo dục, nội dung triết lý phù hợp với chuẩn đầu ra, tiếp cận với xu hướng mới.	Ít nhất một lần trong giai đoạn đánh giá
2	Điều chỉnh các hoạt động dạy và học; nội dung điều chỉnh phù hợp với triết lý giáo dục nhằm đạt chuẩn đầu ra.	Ít nhất 2 năm/lần
3	Lấy ý kiến các bên liên quan về mức độ hài lòng về triết lý giáo dục và các hoạt động dạy học.	Ít nhất 1 lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.

Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học		
1	Thực hiện rà soát, đánh giá các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học định kỳ.	Ít nhất 2 năm/lần.
2	Đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của những loại hình/phương pháp kiểm tra, đánh giá người học.	Định kỳ theo kế hoạch đào tạo
Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học		
1	Thực hiện rà soát, đánh giá chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học và có kế hoạch cải tiến chất lượng sau rà soát.	Định kỳ hàng năm
2	Thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả của hệ thống giám sát người học và có kế hoạch cải tiến chất lượng sau rà soát.	Định kỳ hàng năm
3	Khảo sát người học, cựu người học về sự hài lòng đối với các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, hệ thống giám sát người học.	Ít nhất 75% số người học, cựu người học (được khảo sát)
Tiêu chuẩn 19. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.		
1	CSGD triển khai rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ.	Ít nhất 2 lần trong chu kỳ đánh giá.
2	Khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về công tác quản lý tài sản trí tuệ của CSGD.	Ít nhất 75% số các bên liên quan (được khảo sát)
Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học		
1	CSGD rà soát, đánh giá tính hiệu quả và nguồn lực mang lại từ các hoạt động hợp tác (trong đào tạo, trong NCKH) và từ các đối tác.	Ít nhất 01 lần trong giai đoạn đánh giá.
Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng		
2	Khảo sát sự hài lòng các bên liên quan về kết quả thực hiện các hoạt động dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng.	Ít nhất 75% số các bên liên quan (được khảo sát)
Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo		
1	Thống kê tỷ lệ có việc làm trong vòng 01 năm, 03 năm sau khi tốt nghiệp đối với từng CTĐT.	- Đạt từ 50% trở lên, trong đó 20% đúng chuyên môn (01 năm sau tốt nghiệp). - Đạt từ 80% trở lên, trong đó 50% đúng chuyên môn (03 năm sau tốt nghiệp).
2	Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp.	Được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến hàng năm.
Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng		
1	Lấy ý kiến sự hài lòng của các bên liên quan đối với hoạt động kết nối cộng đồng, đóng góp cho xã hội.	Ít nhất 75% số các bên liên quan hài lòng
2	Thực hiện rà soát, điều chỉnh các hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội.	Định kỳ hàng năm

PHỤ LỤC 2

Nội dung so chuẩn đối sánh với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp CTĐT của Bộ GD&ĐT

(Ban hành kèm theo Quyết định số..... ngày.....tháng.....năm 2019 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Phạm Văn Đồng)

TT	Tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá	Yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo		
1	Chuẩn đầu ra của CTĐT được rà soát, điều chỉnh.	Ít nhất 2 năm 1 lần.
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo		
1	Bản mô tả CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan.	Ít nhất 2 năm 1 lần.
2	Tất cả đề cương môn học/học phần được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các môn học/học phần, danh mục tài liệu.	Ít nhất 2 năm 1 lần.
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học		
1	Các môn học/học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/học phần nhằm đạt được chuẩn đầu ra.	100% các môn học/học phần
2	Các môn học/học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR.	100% các môn học/học phần
3	Các môn học/học phần trong CTDH được bố trí hợp lý (học phần điều kiện, tiên quyết; thời lượng cho mỗi học phần; thời điểm/học kỳ thực hiện...).	100% các môn học/học phần
4	CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật.	Ít nhất 2 năm 1 lần.
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học		
1	Đề cương chi tiết các môn học/học phần mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy/học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm.	100% đề cương chi tiết
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học		
1	Người học hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học.	100% người học hiểu và nắm rõ
2	Người học hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập.	100% người học hài lòng
3	Người học hài lòng về việc công bố, phản hồi kết quả học tập.	Ít nhất 75% người học hài lòng

4	Có không quá 2% số người học khiếu nại về kết quả học tập và được giải quyết kịp thời, thỏa đáng.	Hàng năm
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên		
1	Giảng viên, nghiên cứu viên được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của CSGD.	Có ít nhất 75% số giảng viên, nghiên cứu viên được đào tạo
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên		
1	Nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc.	100% nhân viên được tham gia
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị		
1	Có lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin (đặc biệt các tiêu chí về tốc độ, dung lượng, giao diện sử dụng của thiết bị trong hệ thống).	Định kỳ hàng năm
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra		
1	Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT đối với tất cả các hệ/hình thức đào tạo trong giai đoạn đánh giá.	Định kỳ hàng năm
2	Tìm hiểu, phân tích nguyên nhân người học tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ người học giảm tối đa thời lượng học tập.	Định kỳ hàng năm

PHỤ LỤC 3

Nội dung so chuẩn, đối sánh CTĐT

(Ban hành kèm theo Quyết định số..... ngày.....tháng.....năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng)

TT	Tiêu chí so chuẩn	Ghi chú
1	Chuẩn đầu ra.	<i>Đối sánh được thực hiện dựa trên việc so sánh và phân tích dữ liệu giữa các năm với nhau, hoặc vài năm của cùng CTĐT, đối sánh giữa các CTĐT của trường, với các CTĐT tương ứng trong nước và/hoặc quốc tế.</i>
2	Mục tiêu đào tạo	
3	Nội dung, Cấu trúc CTĐT (Tổng số tín chỉ; Tỷ lệ phân bố tín chỉ đối với kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành; Tỷ lệ phân bố lý thuyết, thực hành; Thời gian đào tạo,...).	

PHỤ LỤC 4

Nội dung so chuẩn, đối sánh hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, tài chính, tình hình việc làm của SV tốt nghiệp
(Ban hành kèm theo Quyết định số..... ngày.....tháng.....năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng)

TT	Tiêu chí so chuẩn, đối sánh	Ghi chú
I	HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO	
1	Tỷ lệ SV tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, quá hạn (đối sánh giữa các năm với nhau, giữa các CTĐT của trường với nhau, với các CTĐT của trường tương ứng trong nước và/hoặc quốc tế).	Thực hiện hàng năm, có đối sánh, phân tích nguyên nhân giảm tỉ lệ tốt nghiệp. Đề xuất biện pháp (nếu có).
2	Tỷ lệ SV bỏ học qua các năm, đối sánh tỷ lệ SV bỏ học sau 1, 2, 3, 4 năm của cùng CTĐT, giữa các CTĐT với nhau, với các CTĐT của trường tương ứng trong nước và/hoặc quốc tế).	Thực hiện hàng năm
3	Xếp loại tốt nghiệp của SV qua các năm.	Thực hiện hàng năm
4	Tỷ lệ SV có kết quả học tập, rèn luyện yếu, kém qua các năm.	Thực hiện hàng năm
II	HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	
1	Đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được đối sánh (đối sánh trong nước và/hoặc quốc tế, đối sánh theo lĩnh vực).	Thực hiện hàng năm
2	Đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng các hoạt động nghiên cứu của người học (đối sánh giữa các CTĐT của trường, giữa các CSGD khác nhau).	Thực hiện hàng năm
3	Đối sánh về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn qua các năm.	Thực hiện hàng năm
4	Đối sánh loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ qua các năm.	Thực hiện hàng năm
5	Đối sánh về kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyên gia, thành lập các đơn vị khởi nghiệp).	Thực hiện hàng năm
III	HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG	
	<i>Đối sánh theo từng mảng hoạt động của Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội SV, Đào tạo, chuyển giao công nghệ - Theo mô tả ở mục 7.2.</i>	
1	Đối sánh về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội.	Thực hiện hàng năm
2	Đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội.	Thực hiện hàng năm
3	Đối sánh về sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động	Thực hiện hàng năm

	kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội.	
IV	HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
1	Đối sánh về ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu.	Thực hiện hàng năm
2	Đối sánh về kết quả và các chỉ số tài chính, chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD; thực hiện rà soát, điều chỉnh kết quả và các chỉ số tài chính, chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.	Thực hiện hàng năm
V	VỀ TÌNH HÌNH VIỆC LÀM	
1	Đối sánh tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng công việc của người học sau khi tốt nghiệp của tất cả các CTĐT (đối sánh tỷ lệ khóa trước, khóa sau của cùng CTĐT; giữa các CTĐT của trường với cùng hình thức đào tạo; với các CTĐT tương ứng trong nước và/hoặc quốc tế).	Thực hiện hàng năm

PHỤ LỤC 5

BÁO CÁO

Kết quả so chuẩn, đối sánh về.....

(Ban hành kèm theo Quyết định số..... ngày.....tháng.....năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng)

1. Tóm tắt quá trình thực hiện

Trình bày ngắn gọn quá trình lựa chọn đối tác, tiêu chí, nội dung so chuẩn, đối sánh, thực hiện thu thập thông tin, so chuẩn, đối sánh của các đơn vị thuộc các lĩnh vực.

2. Kết quả thực hiện so chuẩn, đối sánh

3. Biện pháp cải tiến

4. Kiến nghị

